

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA**  
**TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Yên Châu, ngày 9 tháng 10 năm 2026*

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

|                                               |                 |          |             |   |                 |
|-----------------------------------------------|-----------------|----------|-------------|---|-----------------|
| 1. Tổng số học sinh của trường                | 414 Học sinh    |          |             |   |                 |
| 2. Số học sinh cắt cơm                        | 0 Học sinh      |          |             |   |                 |
| 3. Số học sinh ăn sáng:                       | 414 Học sinh    | Tiền ăn: | 8,000 đồng  | = | 3,312,000 đồng  |
| 5. Số học sinh ăn trưa:                       | 414 Học sinh    | Tiền ăn: | 26,000 đồng | = | 10,764,000 đồng |
| 6. Số học sinh ăn tối:                        | 414 Học sinh    | Tiền ăn: | 26,000 đồng | = | 10,764,000 đồng |
| 8. Tiền thu:                                  | 24,840,000 đồng |          |             |   |                 |
| 9. Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày: | 24,840,000 đồng |          |             |   |                 |
| 10. Tiền thiếu:                               | 0 đồng          |          |             |   |                 |

**Đơn vị thực hiện :**

| STT | Nội dung     | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------|----------|---------|------------|---------|
| 1   | Gạo          | Kg          | 124.2    | 0       | 0          |         |
| 2   | Dầu ăn       | Lít         | 20.0     | 50.000  | 1.000.000  |         |
| 3   | Nước mắm     | Lít         | 0.0      | 20.000  | -          |         |
| 4   | Mỳ chính     | Kg          | 4.0      | 65.000  | 260.000    |         |
| 5   | Bột canh     | Kg          | 5.0      | 25.000  | 125.000    |         |
| 6   | Muối trắng   | Kg          |          | 8.000   | -          |         |
| 7   | Nước rửa bát | Lít         | 10.0     | 12.000  | 120.000    |         |

|    |                              |     |       |         |                   |  |
|----|------------------------------|-----|-------|---------|-------------------|--|
| 8  | Nước lau nhà                 | Lít | 10.0  | 21.500  | 215.000           |  |
| 9  | Gas đun bếp                  | Kg  | 30.0  | 40.000  | 1.200.000         |  |
| 10 | Gạo nếp                      | Kg  | 52.0  | 28.000  | 1.456.000         |  |
| 11 | Thịt xay (ăn xôi + làm nem)  | Cái | 30.0  | 130.000 | 3.900.000         |  |
| 12 | Thịt lợn luộc chấm chêm chéo | Kg  | 58.0  | 130.000 | 7.540.000         |  |
| 13 | Susu luộc                    | Kg  | 45.0  | 17.000  | 765.000           |  |
| 14 | Cà rốt (luộc + làm nem)      | Kg  | 15.0  | 20.000  | 300.000           |  |
| 15 | Cải ngọt canh                | Kg  | 30.0  | 17.000  | 510.000           |  |
| 16 | Củ đậu                       | Kg  | 29.7  | 20.000  | 594.000           |  |
| 17 | Trứng làm nem                | Quả | 90.0  | 3.500   | 315.000           |  |
| 18 | Mộc nhĩ                      | Kg  | 1.5   | 120.000 | 180.000           |  |
| 19 | Miến rong                    | Kg  | 3.0   | 65.000  | 195.000           |  |
| 20 | Rau mùi                      | Kg  | 6.0   | 50.000  | 300.000           |  |
| 21 | Giá đỗ (làm nem)             | Kg  | 6.0   | 22.000  | 132.000           |  |
| 22 | Lá nem                       | Tệp | 94.0  | 5.000   | 470.000           |  |
| 23 | Trứng vịt                    | Kg  | 828.0 | 4.000   | 3.312.000         |  |
| 24 | Bắp cải canh                 | Kg  | 25.0  | 13.000  | 325.000           |  |
| 25 | Bánh ngọt (hura)             | Cái | 414.0 | 3.500   | 1.449.000         |  |
| 26 | Tỏi khô                      | Kg  | 0.5   | 40.000  | 20.000            |  |
| 27 | Ớt tươi                      | Kg  | 1.0   | 45.000  | 45.000            |  |
| 28 | Hành lá                      | Kg  | 1.0   | 45.000  | 45.000            |  |
| 29 | Gừng                         | Kg  | 0.6   | 45.000  | 27.000            |  |
| 30 | Hành khô                     | Kg  | 1.0   | 40.000  | 40.000            |  |
|    |                              |     |       |         | <b>24.840.000</b> |  |

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY



Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN



Đặng Ánh Ngọc



